

**CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ CHEERY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ CHEERY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109936742

**3. Ngày thành lập:** 18/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

211 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989046920

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                            | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                   | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                   | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                              | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                   | 4610        |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                   | 4631        |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                               | 4632        |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                 | 4633        |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn dụng cụ y tế, máy, thiết bị y tế loại sử dụng trong gia đình<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | 4649        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                     | 4659        |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                          | 4663        |
| 12. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                        | 8230        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                              | 8299        |
| 14. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết: - Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa;<br>- Hoạt động của các phòng khám nha khoa.      | 8620(Chính) |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 16. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 17. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 18. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723 |
| 19. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                      | 1010 |
| 20. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                              | 1020 |
| 21. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                         | 1030 |
| 22. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                      | 1040 |
| 23. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                  | 1050 |
| 24. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                          | 1061 |
| 25. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                        | 1062 |
| 26. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                        | 1071 |
| 27. | Sản xuất đường                                                                                                       | 1072 |
| 28. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                  | 1073 |
| 29. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                         | 1074 |
| 30. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                | 1075 |
| 31. | Sản xuất chè                                                                                                         | 1076 |
| 32. | Sản xuất cà phê                                                                                                      | 1077 |
| 33. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 1079 |
| 34. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                     | 4781 |
| 35. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                                      | 4791 |
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                            | 5510 |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                     | 5610 |
| 38. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                             | 5621 |
| 39. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                 | 5629 |
| 40. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                              | 5630 |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                    | 4101 |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                              | 4102 |
| 43. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                        | 4211 |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                         | 4212 |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                                             | 4221 |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                  | 4222 |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                   | 4223 |
| 48. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                    | 4229 |
| 49. | Xây dựng công trình thủy                                                                                             | 4291 |
| 50. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                      | 4292 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                   | 4293 |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                              | 4299 |
| 53. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                       | 4312 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 56. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                    | 4752 |
| 57. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ máy móc, thiết bị y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LƯU HẢI YẾN Giới tính: Nữ  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 23/07/1985 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026185003348  
 Ngày cấp: 17/08/2017 Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư  
 Địa chỉ thường trú: Thôn Nam Hòa, Xã Hồng Tiến, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: Thôn Nam Hòa, Xã Hồng Tiến, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội